

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 46.- Luật này thay thế các Luật đã ban hành trước đây về tổ chức Tòa án; những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 6 tháng 10 năm 1992.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LỆNH của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 3-LCTN ngày 10-10-1992 công bố Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 8 tháng 10 năm 1992 tại kỳ họp thứ nhất.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

LUẬT

Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân

Căn cứ vào Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật

này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân, thực hành quyền công tố ở địa phương mình.

Các Viện Kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật.

Điều 2.- Trong phạm vi chức năng của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân; bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

Điều 3.- Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố bằng những công tác sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các văn bản pháp quy của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ

và các cơ quan chính quyền địa phương; kiểm sát việc chấp hành pháp luật của các cơ quan Nhà nước nói trên, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

3. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử của Tòa án nhân dân;

4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giam, giữ và cải tạo;

6. Điều tra tội phạm trong những trường hợp do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Điều 4. - Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó.

Trong trường hợp các văn bản nói trên trái pháp luật, thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm mà người ra văn bản bị xử lý kỷ luật, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện Kiểm sát nhân dân phải được các cơ quan, tổ chức, đơn vị và công dân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. - Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Tòa án, Công an, Thanh tra, Tư pháp, các cơ quan khác của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các đơn vị vũ trang trong việc phòng ngừa, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; thống kê, nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 6. - Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát các địa phương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện Kiểm sát quân sự trung ương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng theo quy định của Luật này.

Điều 7. - Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, tỉnh và khu vực, điều tra viên của Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương, về công tác của Viện Kiểm sát ở địa phương; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Phó Viện trưởng giúp Viện trưởng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Viện Kiểm sát.

Kiểm sát viên làm nhiệm vụ do Viện trưởng cấp mình phân công theo Quy chế kiểm sát viên.

Chương II

CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CÁC CƠ QUAN KHÁC THUỘC CHÍNH PHỦ, CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC KINH TẾ, TỔ CHỨC XÃ HỘI, ĐƠN VỊ VŨ TRANG VÀ CÔNG DÂN

Điều 8.- Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các văn bản pháp quy của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương; kiểm sát việc chấp hành pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật, nhằm bảo đảm:

1. Các văn bản pháp quy của các cơ quan nói trên phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

2. Việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và công dân được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 9.- Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các cơ quan quy định tại Điều 8 của Luật này, các tổ chức, đơn vị và cá nhân, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang cùng cấp và cấp dưới, các đơn vị cơ sở trực thuộc cấp trên đóng tại địa phương:

a) Thông báo cho Viện Kiểm sát nhân dân về hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và kết quả xử lý;

b) Cung cấp các văn bản pháp quy, tài liệu cần thiết cho việc xác định vi phạm pháp luật;

c) Kiểm tra việc làm vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới và thông báo kết quả cho Viện Kiểm sát nhân dân;

d) Giải trình các vấn đề có liên quan đến vi phạm pháp luật;

2. Yêu cầu cơ quan thanh tra cùng cấp thanh tra việc làm vi phạm pháp luật và thông báo kết quả cho Viện Kiểm sát nhân dân;

3. Yêu cầu viên chức Nhà nước, nhân viên tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, quân nhân và công dân trả lời và cung cấp tài liệu về việc làm vi phạm pháp luật có liên quan đến họ;

4. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc khi các yêu cầu của Viện Kiểm sát nhân dân quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này không được thực hiện hoặc đã được thực hiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 10.-

1. Khi kết luận có vi phạm pháp luật, Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang cùng cấp và cấp dưới, các đơn vị cơ sở trực thuộc cấp trên đóng tại địa phương yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ các văn bản, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật; loại trừ nguyên nhân gây ra vi phạm pháp luật; yêu cầu xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính

đối với người vi phạm. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì Viện Kiểm sát khởi tố về hình sự. Trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự và áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu hồi tài sản và bồi thường thiệt hại do vi phạm pháp luật gây ra.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền ra quyết định đình chỉ và buộc phải sửa chữa những hành vi vi phạm pháp luật có thể gây hậu quả nghiêm trọng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan cấp trên nhận được kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân đối với cấp dưới của mình thì thời hạn trả lời là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan không nhất trí với nội dung kháng nghị thì đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp xem xét lại. Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải xem xét và trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị.

3. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật, Viện Kiểm sát nhân dân kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật.

Điều 11. - Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cùng Tổng Thanh tra Nhà nước xác định phạm vi hoạt động cụ thể của mỗi ngành.

Chương III

CÔNG TÁC KIỂM SÁT ĐIỀU TRA

Điều 12. - Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều

tra của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm:

1. Mọi hành vi phạm tội đều phải được điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội;

2. Không để người nào bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật;

3. Việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh;

4. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

Điều 13. - Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra của cơ quan điều tra;

2. Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra;

3. Phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra;

4. Yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi, xử lý nghiêm minh điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra; nếu hành vi của điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự;

5. Quyết định truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra;

6. Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm.

Điều 14. - Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu và quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Chương IV

CÔNG TÁC KIỂM SÁT XÉT XỬ

Điều 15. - Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử của Tòa án, thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Điều 16. - Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử vụ án hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hành quyền công tố trước Tòa án nhân dân cùng cấp;
2. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự cần thiết cho công tác kiểm sát xét xử;
3. Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 17. - Khi thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự và những việc khác do pháp luật quy định, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án, yêu cầu Tòa án nhân dân hoặc tự mình điều tra, xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ nhằm giải quyết đúng đắn vụ án;
2. Khởi tố những vụ án dân sự theo quy định của pháp luật; tham gia phiên tòa xét xử những vụ án mà Viện Kiểm sát nhân dân đã khởi tố hoặc kháng nghị; đối với những vụ án khác, Viện Kiểm sát nhân dân có thể tham gia tố tụng vào bất cứ giai đoạn nào, nếu thấy cần thiết;

3. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật;

4. Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 18. - Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử, Viện Kiểm sát nhân dân kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc xét xử; kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Chương V

CÔNG TÁC KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN

Điều 19. - Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân, nhằm bảo đảm bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời.

Điều 20. - Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu các Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án:

a) Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện Kiểm sát nhân dân;

b) Cung cấp tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

c) Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân;

2. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, của chấp hành viên trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án.

3. Kháng nghị với Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trong việc thi hành án, yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những văn bản, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong việc thi hành án; yêu cầu xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính người vi phạm pháp luật.

Nếu có dấu hiệu tội phạm, thì khởi tố về hình sự. Trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự.

Điều 21. - Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

Chương VI

CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIAM, GIỮ VÀ CẢI TẠO

Điều 22.- Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc giam, giữ và cải tạo, nhằm bảo đảm:

1. Việc giam, giữ và cải tạo theo đúng quy định của pháp luật;

2. Chế độ giam, giữ và cải tạo được chấp hành nghiêm chỉnh;

3. Tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị giam, giữ và cải tạo và các quyền khác của họ không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng.

Điều 23.- Khi thực hiện công tác kiểm sát việc giam, giữ và cải tạo, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại cải tạo;

2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan, đơn vị cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm giam, giữ và cải tạo; gặp, hỏi người bị giam, giữ và cải tạo về việc giam, giữ và cải tạo;

3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc giam, giữ và cải tạo;

4. Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi giam, giữ và cải tạo kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện Kiểm sát nhân dân;

5. Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình giam, giữ và cải tạo; trả lời về văn bản, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc giam, giữ và cải tạo;

6. Quyết định trả tự do cho người bị giam, giữ và cải tạo không có căn cứ và trái pháp luật;

7. Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ văn bản, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

Điều 24.- Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc giam, giữ và cải tạo phải chuyển cho Viện Kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị giam, giữ và cải tạo trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Đối với các yêu cầu quy định tại khoản 4 và 5 Điều 23 của Luật này, cơ quan, đơn vị

và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với quyết định quy định tại khoản 6 Điều 23 của Luật này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay. Nếu không nhất trí thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật này, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị. Nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp; Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

Chương VII

TỔ CHỨC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 25 - Hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân gồm có:

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Viện Kiểm sát quân sự.

Điều 26. -

1. Cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao gồm có:

- Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng và Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm sát;

- Viện Kiểm sát quân sự trung ương.

2. Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các kiểm sát viên và các điều tra viên.

Điều 27. - Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện Kiểm sát Nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát;

2. Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát;

3. Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện Kiểm sát Nhân dân các cấp; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát;

4. Quy định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát Nhân dân địa phương;

5. Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật;

6. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

7. Tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn về các vấn đề có liên quan; các phiên họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

Điều 28. -

1. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao gồm có:

- Viện trưởng;
- Các Phó Viện trưởng;

- Một số kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao do Viện trưởng cử và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành;

b) Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

c) Bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Kháng nghị, kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gửi Thủ tướng Chính phủ; báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao; những vụ án hình sự, dân sự quan trọng và những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước.

Điều 29. -

1. Cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Ủy ban kiểm sát, các phòng và Văn phòng.

2. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Viện trưởng,

các Phó Viện trưởng, các kiểm sát viên và các điều tra viên.

Điều 30. -

1. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

- Viện trưởng;

- Các Phó Viện trưởng;

- Một số kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Viện trưởng cử và trình Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phê chuẩn.

2. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác; chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, báo cáo về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương, về công tác kiểm sát ở địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 31. -

1. Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có các bộ

phận công tác do Viện trưởng, Phó Viện trưởng và một số kiểm sát viên phụ trách, theo sự phân công của Viện trưởng.

2. Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Viện trưởng, Phó Viện trưởng và các kiểm sát viên.

Điều 32. - Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất, đạo đức tốt, có kiến thức pháp lý, nghiệp vụ kiểm sát, điều tra, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được bổ nhiệm làm kiểm sát viên, điều tra viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, quy chế tuyển chọn kiểm sát viên và điều tra viên ở Viện Kiểm sát mỗi cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 33. - Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với ngành kiểm sát do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 34. - Tổng biên chế của Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao định và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Căn cứ vào tổng biên chế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định biên chế của Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương và các đơn vị trực thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 35. - Kinh phí hoạt động của ngành kiểm sát do Chính phủ dự toán sau khi thống nhất với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, trình Quốc hội quyết định.

Chương VIII

VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Điều 36. - Các Viện Kiểm sát quân sự được tổ chức trong quân đội, kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức của quân đội; quân nhân, công nhân,

nhân viên quốc phòng; cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan; thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật.

Điều 37. - Viện Kiểm sát quân sự gồm có Viện Kiểm sát quân sự trung ương; Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương; Viện Kiểm sát quân sự tỉnh và khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ của quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc thành lập Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương; Viện Kiểm sát quân sự tỉnh và khu vực và tổ chức bộ máy, biên chế của các Viện Kiểm sát quân sự.

Điều 38. - Viện Kiểm sát quân sự Trung ương thuộc cơ cấu Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương là Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, có nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động của Viện Kiểm sát quân sự các cấp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong quân đội trước Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 39. - Quân nhân, công nhân và nhân viên quốc phòng làm việc ở Viện Kiểm sát quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội.

Điều 40. - Tổ chức và hoạt động của các Viện Kiểm sát quân sự, việc giám sát đối với hoạt động của các Viện Kiểm sát quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 41. - Luật này thay thế Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 4 tháng 7 năm 1981.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 7 tháng 10 năm 1992.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch nước số 12-QĐ/CTN ngày 28-11-1992 về việc bổ nhiệm thành viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào điều 103 của Hiến pháp năm 1992;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Bổ nhiệm:

- Ông Vũ Đức Khiển, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội,

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Hà Tây.

giữ chức vụ Phó Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,

Điều 2. - Các ông Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, ông Vũ Đức Khiển và bà Nguyễn Thị Tuyết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 110-TTg ngày 20-11-1992 về bổ sung, sửa đổi một số điểm trong chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 22-HĐBT ngày 24-1-1991.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 22-HĐBT ngày 24-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Tạm thời chưa thu sử dụng vốn đối với loại vốn ngân sách Nhà nước không tham gia quá trình sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp. Bộ Tài chính cụ thể hóa các loại vốn này.

Điều 2. - Bổ sung tỷ lệ thu sử dụng vốn một số danh mục ngành nghề tại tiết b, điều 3 Nghị định số 22-HĐBT:

- Điểm 1: ngành nước 0,2%,

- Điểm 2: riêng: sản xuất dược phẩm, trang thiết bị dụng cụ y tế, đồ dùng dạy học, dụng cụ thể dục thể thao: 0,2%,

- Điểm 4: riêng: kinh doanh sách giáo khoa, đồ dùng dạy học, dụng cụ thể dục thể thao, phát hành sách, kinh doanh lương thực: 0,2%.

Điều 3. - Sửa đổi điểm 1, điều 7 Nghị định số 22-HĐBT quy định xét giảm thu sử dụng

09635065